TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 542/2023/HS-PT
Ngày 17/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyển;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 366/2023/TLPT-HS ngày 10 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Lê Lâm T và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Lê Lâm T**,** sinh năm 1978; Nơi cư trú: Phòng số 1215, chung cư E, số B N, xã T, huyện T, TP Hà Nội; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Học phổ thông: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Xuân Đ, sinh năm 1940 và con bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1940; Vợ: Phạm Thị Hằng N, sinh năm 1979; Bị cáo có 02 con, sinh năm 2006 và sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/5/2022 đến nay tại Trại tạm giam số 01 - Công an thành phố H. Có mặt.

2. Vũ Nam P**,** sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số A ngách E N, phường G, quận L, TP Hà Nội; Giới tính: Nữ; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần T12; Học phổ thông: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Vũ Văn Đ1 (là Liệt sỹ) và con bà Hoàng Thị P1, sinh năm 1948; Chồng: Nguyễn Công Đ2 (đã ly hôn); Bị cáo có 03 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/9/2022 đến ngày 8/11/2022. Hiện đang áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. Đào Trọng Q**,** sinh năm 1972; Nơi đăng ký HKTT: Phòng 1601 E3, chung cư 7,2 ha, phường V, quận B, TP Hà Nội; Chỗ ở: Phòng 1803, tòa B, chung cư F H, phường V, quận B, TP Hà Nội; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần Đ5; Học phổ thông: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Đào Trọng H, sinh năm 1945 và con bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1947; Vợ: Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1977; Bị cáo có 02 con, sinh năm 2005 và sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

4. Hoàng Trung Y**,** sinh năm 1975; Nơi đăng ký HKTT: Tổ 38 (nay là tổ B) P, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký tạm trú và chỗ ở: Số C ngõ A, đường P, phường P, quận T, TP Hà Nội; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần P5; Học phổ thông: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1940 và con bà Trương Thị V, sinh năm 1942; Vợ: Lê Thị P2, sinh năm 1976; Bị cáo có 02 con, sinh năm 2000 và sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Lê Lâm T*:* Luật sư Phạm Danh T1, Luật sư Hoàng Thị Hoài T2 – Văn phòng L3, Đoàn Luật sư thành phố H. Luật sư T1 vắng mặt, Luật sư T2 có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Vũ Nam P, Hoàng Trung Y*:* Luật sư Trần Khắc T3, Văn phòng L4, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2018, do có nhu cầu đi Tây Ban Nha lao động nên Trần Thị C liên hệ với Nguyễn Thị L1 nhờ liên hệ làm thủ tục đưa sang Tây Ban Nha lao động với chi phí 20.500 USD. Đến tháng 7/2018, Nguyễn Thị L1 giới thiệu cho Trần Thị C ra Hà Nội gặp bị cáo Lê Lâm T để được hướng dẫn làm thủ tục xin visa. Tại Hà Nội chị Trần Thị C được người của Lê Lâm T hướng dẫn làm hồ sơ xin visa tại Đại sứ quán P6 với chức danh Phó phòng Quản lý chất lượng nông nghiệp thuộc Liên minh hợp tác xã tỉnh T. Ngày 26/10/2018, Nguyễn Thị L1 và bị cáo Lê Lâm T thông báo cho chị Trần Thị C có visa Phần Lan. Ngày 28/10/2018, chị Trần Thị C ra sân bay N xuất cảnh đi Phần Lan sau đó đến Tây Ban Nha. Trong thời gian ở Tây Ban Nha, do công việc không ổn định, đến tháng 2/2019, chị Trần Thị C đi tàu hỏa sang Pháp và sau 3 lần nhập cảnh sang A đều bị cảnh sát Pháp bắt. Ngày 25/4/2019, chị Trần Thị C bị cảnh sát Pháp trục xuất về Việt Nam qua sân bay T. Ngày 26/4/2019, Đồn Công an cửa khẩu sân bay T13 tiếp nhận công dân Trần Thị C bị nước Cộng hòa P trục xuất về Việt Nam trên chuyến bay số hiệu AF258 vì có hành vi nhập cảnh trái phép. Từ đây Cơ quan điều tra đã phát hiện ra đường dây tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép như sau:

1. Hành vi Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài của Lê Lâm T:

Khoảng cuối năm 2015, chồng Nguyễn Thị L1 (sinh năm 1984, HKTT: C, N, Hà Tĩnh) là anh Phạm Văn Q1 (sinh năm 1980; trú tại: xã C, huyện N, Hà Tĩnh) trong quá trình đi phỏng vấn làm thủ tục xin visa xuất cảnh sang Tây Ban Nha lao động có quen biết bị cáo Lê Lâm T với tư cách là người có thể làm thủ tục giúp công dân có nhu cầu xuất cảnh sang C lao động. Đến khoảng cuối năm 2016, đầu năm 2017, người quen của Nguyễn Thị L1 là Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1982, trú tại: C, N, Hà Tĩnh) thông qua Lê Lâm T đã làm thủ tục xuất cảnh sang Tây Ban Nha lao động thành công.

Từ mối quan hệ trên, Nguyễn Thị L1 liên hệ với Lê Lâm T để trao đổi, thỏa thuận việc Nguyễn Thị L1 là đầu mối đứng ra thu tiền và hồ sơ của công dân có nhu cầu sang C lao động để chuyển cho Lê Lâm T làm thủ tục đưa họ sang C với chi phí từ 20.000 USD - 21.000 USD/người.

Trong thời gian từ tháng 10/2017 đến tháng 4/2019, Nguyễn Thị L1 đã thu hồ sơ, tiền và chuyển cho Lê Lâm T làm thủ tục đi nước ngoài cho 7 người cụ thể sau: (1) Trần Văn S, sinh năm 1973; (2) Lê Văn A1, sinh năm 1987; (3) Nguyễn Thị T4, sinh năm 1982; (4) Trần Thị C, sinh năm 1984; (5) Hoàng Văn B, sinh năm 1983; (6) Phan Văn T5, sinh năm 1991 đều trú tại C, N, Hà Tĩnh; (7) Đào Huy P3, sinh năm 1997; trú tại K, K, Hà Tĩnh.

Bị cáo Lê Lâm T xem hồ sơ thấy những người này không đủ điều kiện nhập cảnh để lao động tại C, mà muốn vào được C phải đi theo con đường khác sau trốn ở lại lao động.

Tại Cơ quan điều tra, lời khai thân nhân các khách đi gồm các anh, chị: Trần Văn S, Nguyễn Thị T4, Hoàng Văn B, Lê Văn A1, Đào Huy P3, Phan Văn T5 và Nguyễn Thị N1 xác định: Do có nhu cầu muốn xuất cảnh sang các nước C lao động nên số cá nhân này đã thông qua Nguyễn Thị L1 để làm thủ tục đưa sang C lao động với chi phí 20.000 - 21.000 USD/người. Trước khi xuất cảnh sang C, công việc chính của họ là làm nông nghiệp, lao động chân tay, những cá nhân này không tham gia, công tác tại cơ quan, tổ chức nào.

Xác minh tại Liên minh hợp tác xã tỉnh T và Hiệp Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội xác định không có người nào là Trần Thị C. Xác minh tại Cục Q2 - Bộ C1 làm rõ các trường hợp: Trần Văn S, Nguyễn Thị T4, Hoàng Văn B, Lê Văn A1, Đào Huy P3 đã xuất cảnh nhưng chưa nhập cảnh; trường hợp Phan Văn T5 không có thông tin hộ chiếu và thông tin xuất nhập cảnh.

Ngày 04/8/2020, Cơ quan điều tra có công văn số 1651/ANĐT-Đ3 gửi Cục L5 đề nghị liên hệ với Đại sứ quán P6 tại Việt Nam thu thập thông tin, hồ sơ xin cấp visa cho số công dân trên. Ngày 09/9/2020, Cục L5 - Bộ L5 có công văn số 3672/LS-QHLS gửi Cơ quan điều tra cho biết Bộ L5 không cung cấp hồ sơ xin visa của công dân trừ khi có quy định khác theo quy định pháp luật Phần Lan hoặc trong các điều ước quốc tế mà Phần L2 là thành viên. Cơ quan điều tra có văn bản

gửi Văn phòng I đề nghị liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của phía Phần Lan thu thập thông tin, hồ sơ xin cấp visa Phần Lan cho 06 công dân Nguyễn Thị N1, Trần Văn S, Lê Văn A1, Trần Thị C, Hoàng Văn B và Đào Huy P3 có số hộ chiếu nêu ở trên nhưng chưa có kết quả trả lời.

Ngày 04/12/2020, Cơ quan điều tra có công văn số 2275/ANĐT-Đ3 gửi Cục Đ6 - Bộ C1 đề nghị thông qua các kênh ngoại giao thu thập thông tin, hồ sơ xin cấp visa số công dân nêu trên. Ngày 06/01/2021, Cục Đ6 - Bộ C1 có công văn số 47/V02-P3 trao đổi thông tin do Văn phòng C2 tại Bangkok cung cấp như sau:

(1) Nguyễn Thị N1: đăng ký thông tin địa chỉ tại số I T, TP T, tỉnh Thái Bình; thông tin cơ quan: Hiệp hội nước sạch tỉnh T; loại visa: công tác, 08 ngày, 01 lần nhập cảnh, nhập cảnh Phần Lan ngày 21/10/2017 trên chuyến bay từ L Nga;

(2) Trần Văn S: đăng ký thông tin địa chỉ tại A N, Nam Định; thông tin cơ quan: Trung tâm N6; loại visa: công tác, 08 ngày, 01 lần nhập cảnh, nhập cảnh Phần Lan ngày 21/10/2017 trên chuyến bay từ L Nga;

(3) Trần Thị C: đăng ký thông tin địa chỉ tại phường H, TP T, Tỉnh Thái Nguyên; thông tin cơ quan: Liên minh hợp tác xã tỉnh T; loại visa: công tác, 10 ngày, nhập cảnh ngày 28/10/2018;

(4) Hoàng Văn B, đăng ký thông tin địa chỉ tại: phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên; thông tin cơ quan: Hội đồng nhân dân tỉnh T; loại visa: công tác 10 ngày nhập cảnh ngày 28/10/2018;

(5) Đào Huy P3: đăng ký thông tin địa chỉ tại: C Đ, B, Hà Nội; thông tin cơ quan: Trường cao đẳng C3 và công nghệ thực phẩm C3; loại visa: học tập và du lịch, 10 ngày, ngày nhập cảnh 02/04/2019 trên chuyến bay từ Q;

Cơ quan điều tra xác minh tại: Hiệp hội nước sạch tỉnh T, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Hội đồng nhân dân tỉnh T, Trường cao đẳng C3 về số công dân nêu trên. Số cơ quan này đều khẳng định không xác nhận, không có nhân viên nào như trên.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Lê Lâm T xác nhận là người nhận hồ sơ, tiền của Nguyễn Thị N1 và 07 trường hợp qua môi giới Nguyễn Thị L1 để nhận làm thủ tục đưa họ sang C lao động. Bị cáo Lê Lâm T nhận thức được số người này sang Tây Ban Nha mục đích trốn ở lại lao động, việc xuất cảnh bằng hình thức bất hợp pháp. Tuy nhiên, bị cáo Lê Lâm T phủ nhận việc làm thủ tục, tổ chức cho số người này sang Tây Ban Nha mà khai nhận hồ sơ và tiền nhận được, Lê Lâm T chuyển cho một đối tượng tên N2 (không có thông tin, địa chỉ, điện thoại liên hệ) làm thủ tục. Việc đối tượng N2 làm thủ tục và đưa số người kia sang Tây Ban Nha như thế nào Lê Lâm T không biết, không tham gia. Bị cáo Lê Lâm T chỉ khai nhận tham gia với vai trò làm môi giới, hưởng lợi từ 500 USD - 700 USD/người. Tổng số tiền hưởng lợi là: 4.200 USD.

2. Hành vi Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài liên quan đến Đoàn công tác Bộ N7.

Thông qua mối quan hệ xã hội, Lê Lâm T biết được 07 người có tên sau: (1) Võ Ngọc H2, sinh ngày 10/03/1970, trú tại: D, D, Nghệ An; (2) Chu Văn T6, sinh ngày 22/7/1986, trú tại: Diễn Đ, D, Nghệ An; (3) Nguyễn Văn T7, sinh ngày 08/6/1986, trú tại: D, D, Nghệ An; (4) Nguyễn Văn Đ3, sinh ngày 07/8/1989, trú tại: D, D, Nghệ An; (5) Nguyễn Phi P4, sinh ngày 06/12/1988, trú tại: T, TP H, Hà Tĩnh; (6) Trương Công N3, sinh ngày 15/01/1978, trú tại: D, D, Nghệ An; (7) Phan Thị Hải Y1, sinh ngày 20/12/1992, trú tại: Q, Q, Quảng Bình có nhu cầu đi lao động tại các nước C.

Ngày 18/7/2019, Bộ N7 (Bộ N7) ban hành Quyết định số 2791/QĐ-BNN-CBTTNS phê duyệt kế hoạch tổ chức diễn đàn xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao (sản phẩm hoa quả đóng hộp, thực phẩm chế biến) tại thủ đô W - Ba Lan, trong thời gian từ ngày 10 đến 16/9/2019. Một số nội dung theo chương trình của đoàn công tác gồm: **(1)** Tham dự khai mạc hội trợ thực phẩm V-sa-va (W), **(2)** tổ chức diễn đàn xúc tiến thương mại nông sản và kết nối giao thương doanh nghiệp 2 nước Việt Nam - Ba Lan, **(3)** làm việc với Bộ N8, Bộ D để trao đổi, **(4)** hợp tác trong chế biến, thương mại N9, tham dự diễn đàn các doanh nghiệp Việt kiều toàn Châu Âu lần thứ 11, **(5)** khảo sát và làm việc với một số doanh nghiệp phân phối hàng nông sản, thực phẩm lớn tại Ba Lan. Thành phần gồm 07 nhân sự là lãnh đạo, công chức Bộ NN&PT Nông thôn do Thứ trưởng Trần Thanh N4 là trưởng đoàn và các doanh nghiệp. Bộ N7 nông thôn Ủy quyền cho Cục C4 thay mặt Trưởng đoàn ký kết các hợp đồng thuê dịch vụ và cho phép sử dụng dịch vụ để tổ chức sự kiện tại nước ngoài. Cục C4 phân công cho Phòng Phát triển thị trường sản phẩm trồng trọt thực hiện. Trong đó: bà Phan Thanh H3 - Trưởng phòng, bà Nguyễn Thị Đông M - chuyên viên chịu trách nhiệm các thủ tục như gửi giấy mời các hiệp hội doanh nghiệp, lên danh sách đoàn, liên hệ các cơ quan ban ngành, các đơn vị tổ chức sự kiện, nhà hàng, khách sạn tại Ba Lan. Điều kiện để các doanh nghiệp được tham gia đoàn công tác của Bộ là các doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh lâu năm trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại liên quan đến nông nghiệp. Bị cáo Lê Lâm T biết được sự kiện này thông qua chị Nguyễn Thị Thanh T8 (tên gọi khác H4) là công dân Việt Nam hiện đang sinh sống tại nước Ba Lan, nên đã nảy sinh ý định đưa người đi cùng Đ4 để họ trốn ra nước ngoài. Để thực hiện được ý định của mình, Lê Lâm T đã gặp bị cáo Vũ Nam P là giám đốc Công ty CP T12 đặt vấn đề nhờ bị cáo Vũ Nam P xác nhận cho một số người của bị cáo Lê Lâm T làm trong các Công ty để họ được đi cùng Bộ N8 sang các nước C. Điều kiện T đưa ra là bị cáo Vũ Nam P được đi du lịch các nước C miễn phí, được thuê gian hàng trong quá trình diễn ra hội chợ tại Ba Lan và hưởng lợi từ việc đặt vé máy bay (Tới cho P đặt vé máy bay cho toàn bộ người của doanh nghiệp). Bị cáo Vũ Nam P đồng ý, nhưng nếu chỉ dùng Công ty T12 để xác nhận cho toàn bộ 07 người của bị cáo Lê Lâm T sẽ

không hợp lý và bị để ý, nên bị cáo Lê Lâm T nhờ Vũ Nam P tìm thêm một số Công ty khác nữa để ký xác nhận cho người của Lê Lâm T.

Bị cáo Vũ Nam P đồng ý đã liên hệ mời Trần Thị Minh N5 (sinh năm 1976; trú tại: Số E Đ, phường H, quận H, Hà Nội) - Giám đốc Công ty E; Đào Trọng Q - Giám đốc Công ty Đ5; Hoàng Trung Y - Giám đốc Công ty P5 và mua lại Công ty H6 (là người quen của Vũ Nam P - không sử dụng nữa) để tham gia ký xác nhận cho người của bị cáo Lê Lâm T. Khi đặt vấn đề với những người này (Trần Thị Minh N5, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y), Vũ Nam P đưa ra điều kiện là họ được đi du lịch các nước C miễn phí, được thuê gian hàng trong quá trình diễn ra hội chợ tại Ba Lan.

Sau khi thống nhất, các bị cáo Vũ Nam P, Lê Lâm T đã chuẩn bị hồ sơ gồm: Hợp đồng lao động, Bảng lương, Quyết định bổ nhiệm chức vụ, Quyết định cử đi công tác để đưa cho Vũ Nam P, Trần Thị Minh N5, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y ký xác nhận cụ thể như sau:

(1) Bị cáo Vũ Nam P - Giám đốc Công ty cổ phần T12 ký xác nhận cho Nguyễn Phi P4, chức vụ - Trưởng phòng marketing;

(2) Bị cáo Đào Trọng Q - Giám đốc Công ty cổ phần Đ5 ký xác nhận cho Nguyễn Văn T7; chức vụ - Trưởng phòng kinh doanh và Nguyễn Văn Đ3, chức vụ - trưởng phòng sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm;

(3) Bị cáo Hoàng Trung Y - Giám đốc Công ty cổ phần P5 ký xác nhận cho Phan Thị Hải Y1, chức vụ: trưởng phòng marketting;

(4) Trần Thị Minh N5 - Giám đốc Công ty cổ phần E ký xác nhận cho Chu Văn T6, chức vụ - Trưởng Phòng quản lý và giới thiệu sản phẩm;

Sau khi đưa được 07 khách gồm: Võ Ngọc H2, Chu Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Phi P4, Trương Công N3, Phan Thị Hải Y1 vào các Công ty nêu trên. Bị cáo Lê Lâm T đã đến gặp bà Nguyễn Thị Đông M để đăng ký danh sách đi cùng Đ4 của Bộ N8. Sau khi đăng ký được số người khách trên đi cùng Đoàn của Bộ N8, Lê Lâm T đã đưa tiền cho Vũ Nam P để đặt vé máy bay cho cho 11 thành viên (Võ Ngọc H2, Chu Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Phi P4, Trương Công N3, Phan Thị Hải Y1, Trần Thị Minh N5, Vũ Nam P, Đào Trọng Q và Hoàng Trung Y) đi C. Khi đến Ba Lan, bị cáo Lê Lâm T cùng người của 11 người nêu trên cùng tham dự các sự kiện do Đoàn của Bộ N8 tổ chức, kết thúc Lê Lâm T, Trần Thị Minh N5, Vũ Nam P, Đào Trọng Q và Hoàng Trung Y về nước còn lại Võ Ngọc H2, Chu Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Phi P4, Trương Công N3, Phan Thị Hải Y1 trốn ở lại C.

Cơ quan điều tra có văn bản xác minh tại Cục Q2 - Bộ C1, xác định 07 cá nhân xuất cảnh cùng đoàn công tác nhưng không nhập cảnh quay về Việt Nam gồm: Chu Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Phi P4, Võ Ngọc H2, Trương Công N3 và Phan Thị Hải Y1. Ghi lời khai thân nhân các cá nhân nêu

trên, xác định 07 cá nhân này đều không có mặt tại địa phương, hiện đang lao động tại các nước ở C. Riêng trường hợp Chu Văn T6, gia đình cho biết được các đối tượng làm hồ sơ đi theo đoàn của Bộ NN&PT nông thôn để sang Ba Lan lao động với chi phí là 20.000 USD; Phan Thị Hải Y1 đang lao động tại Đức; Nguyễn Phi P4, Võ Ngọc H2 đang lao động tại A nhưng không rõ đối tượng tổ chức; số người trên là những người làm ở quê nhà, không tham gia làm việc tại Công ty hoặc doanh nghiệp nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra các bị cáo Lê Lâm T, Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y khai nhận về hành vi tổ chức cho số cá nhân trên trốn đi nước ngoài, phù hợp với diễn biến vụ án. Bị cáo Lê Lâm T khai thu của Võ Ngọc H2 15.000USD, còn lại thu của 06 người khác, mỗi người 17.000USD, tổng số tiền thu được 117.000USD, trừ chi phí mua vé máy bay, chuyển cho chị Nguyễn Thị Thu T9 (H4) ở Ba Lan để đặt khách sạn, tiền ăn, đi lại và thuê gian hàng tại hội chợ..., Bị cáo Lê Lâm T còn hưởng lợi khoảng 68.000USD; bị cáo Vũ Nam P khai thu lời từ đặt vé máy bay cho 11 người là khoảng 20 triệu đồng.

3. Liên quan đến 02 công dân Lê Thanh T10 và Phạm Thị H5:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều ra thu giữ của bị cáo Lê Lâm T 02 hợp đồng lao động ngày 09/11/2018 và 12/11/2018 giữa Công ty cổ phần D1 do Lê Lâm T đứng tên làm giám đốc, người đại diện theo quy định pháp luật với 02 cá nhân là: Lê Thanh T10 (sinh ngày: 16/11/1979; quê quán: Diễn Ngọc, D, Nghệ An) và Phạm Thị H5 (sinh ngày: 19/5/1985, quê quán: xã D, D, Nghệ An) cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà B, đường N, phường T, T, Hà Nội.

Cơ quan điều tra xác minh tại xã D, D, Nghệ An và ghi lời khai đại diện gia đình Lê Thanh T10 làm rõ: Lê Thanh T10, Phạm Thị H5 là vợ chồng, có xuất cảnh sang Cộng hòa Liên bang Đ2 và trốn ở lại lao động trái phép từ năm 2019 đến nay.

Tuy nhiên, đại diện gia đình không biết việc làm thủ tục xuất cảnh sang Đức thông qua ai, quá trình thực hiện như thế nào. Trước khi xuất cảnh sang nước ngoài Lê Thanh T10 và Phạm Thị H5 là lao động tự do tại địa phương D, Nghệ An, không làm việc cho Công ty hoặc doanh nghiệp nào. Xác minh tại Cục Q2 - Bộ C1 về thông tin xuất nhập cảnh làm rõ: Lê Thanh T10 xuất cảnh lúc 21h28’ ngày 14/6/2019, Phạm Thị H5 xuất cảnh ngày 21/7/2019 đến nay chưa nhập cảnh. Lịch xuất cảnh Lê Thanh T10 trùng với lịch xuất cảnh của Lê Lâm T (21h27’ ngày 14/6/2019).

Tại Cơ quan điều tra bị cáo Lê Lâm T xác nhận: 02 hợp đồng lao động trên do Lê Lâm T sử dụng danh nghĩa Công ty cổ phần D1 để hợp thức hóa hồ sơ xin visa để đưa 02 cá nhân này sang nước ngoài lao động; xác nhận trên giấy vay tiền viết tay ngày 18/7/2019 của Phạm Thị H5 với nội dung vay của Lê Lâm T 17.000 USD và thanh toán trước số tiền 300.000.000 đồng bản chất là thanh toán tiền phí tổ chức sang nước ngoài; xác nhận trên trang sổ ghi chép cá nhân việc tổ chức đưa

Phạm Thị H5 sang nước ngoài thành công. Lê Lâm T xác nhận thu lời bất chính 7.200USD.

Cơ quan điều tra thông qua Cục L5 - Bộ L5, Cục Đ6 – Bộ C1 đề nghị Đại sứ quán P6 tại Việt Nam để rà soát, cung cấp thông tin, hồ sơ xin cấp visa của 02 cá nhân trên tại thời điểm năm 2019, Đại sứ quán P6 từ chối cung cấp thông tin. Cơ quan điều tra tiếp tục có văn bản gửi Văn phòng I đề nghị liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của phía Hà Lan thu thập thông tin, hồ sơ xin cấp visa cho Lê Thanh T10, Phạm Thị H5 nhưng chưa có kết quả trả lời.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HSST ngày 28 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 349, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo: Lê Lâm T 06 năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép",* thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 30/5/2022.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 349, Điều 38, điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo: Vũ Nam P 05 năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép"*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/9/2022 đến ngày 08/11/2022.

- Áp dụng khoản 1 Điều 349, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo: Đào Trọng Q 02 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 349, Điều 38; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo: Hoàng Trung Y 02 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Buộc các bị cáo nộp số tiền thu lợi bất chính để tịch thu sung ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Bị cáo Lê Lâm T nộp 22.500USD tương đương 531.990.000đ được trừ 100.000.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0069664 ngày 23/2/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền là 431.990.000đ sung ngân sách Nhà nước.

- Bị cáo Vũ Nam P phải nộp 20.000.000đ sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong hạn luật định, các bị cáo Lê Lâm T, Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y, đều có đơn kháng cáo cùng với nội dung xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 07/3/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-P1 với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Lâm T, giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo Vũ Nam P được hưởng án treo, giữ nguyên hình phạt nhưng cho các bị cáo Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Lâm T rút kháng cáo; các bị cáo Đào Trọng Q, Vũ Nam P, Hoàng Trung Y giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bản thân và đồng phạm, tỏ thái độ ăn năn hối cải, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, theo đó, rút một phần kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Lâm T, giữ nguyên kháng nghị đối với các bị cáo còn lại; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, giảm hình phạt và cho bị cáo Vũ Nam P được hưởng án treo, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho các bị cáo Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Lâm T đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Lâm T và kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát liên quan tới hình phạt của bị cáo Lê Lâm T.

Người bào chữa cho các bị cáo Vũ Nam P, Hoàng Trung Y đồng ý với kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo Vũ Nam P, Hoàng Trung Y được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Lâm T xin rút toàn bộ kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút một phần kháng nghị phúc thẩm đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Lâm T, căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, HĐXX quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo cáo Lê Lâm T và phần kháng nghị phúc thẩm đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Lâm T.

[2]. Lời khai của các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của chính các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị cáo Lê Lâm T, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận:

1. Bị cáo Lê Lâm T trực tiếp nhận hồ sơ của Nguyễn Thị N1, Lê Thanh T10 và thông qua Nguyễn Thị L1 nhận hồ sơ của Trần Văn S, Lê Văn A1, Nguyễn Thị T4, Trần Thị C, Hoàng Văn B, Phan Văn T5, Đào Huy P3 có nhu cầu lao động tại C nhưng không đủ điều kiện nhập cảnh, sau đó làm khống hồ sơ cho họ đang công tác tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội hoặc làm trong các Công ty, doanh nghiệp... có nhu cầu sang nước ngoài để công tác, học tập, tìm hiểu thị trường, sau đó để họ trốn ở lại lao động, hưởng lợi bất chính tổng số tiền 4.200USD + 3.600 USD = 7.800 USD.

2. Cũng bằng thủ đoạn nêu trên, Lê Lâm T, Vũ Nam P đồng phạm cùng Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y tổ chức cho Võ Ngọc H2, Chu Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Phi P4, Trương Công N3, Phan Thị Hải Y1 nhập cảnh tại Ba Lan, sau đó trốn ở lại C để lao động. Trong đó, Lê Lâm T hưởng lợi bất chính 14.700 USD; Vũ Nam P hưởng lợi bất chính là chuyến đi du lịch C miễn phí và 20 triệu đồng; Đào Trọng Q trực tiếp ký, xác nhận cho 02 người, Hoàng Trung Y trực tiếp ký, xác nhận cho 01 người, đều hưởng lợi bất chính là chuyến đi du lịch C miễn phí.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Vũ Nam P về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự; các bị cáo Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y và kháng nghị của Viện kiểm sát, HĐXX thấy:

Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo Lê Lâm T có vai trò chính trong vụ án, là người cầm đầu, chủ mưu, trực tiếp liên hệ hoặc thông qua môi giới làm khống hồ sơ để 16 người trốn đi nước ngoài, có vai trò chính trong vụ án. Tiếp đến là vai trò của Vũ Nam P đã cùng Lê Lâm T làm khống 07 bộ hồ sơ để 07 người trốn đi nước ngoài, sau cùng là Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y có vai trò thấp nhất trong vụ án.

Các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y là đồng phạm giúp sức cho Lê Lâm T trong việc chuẩn bị hồ sơ và tổ chức cho 07 người trốn đi nước ngoài trái phép, trong đó vai trò của Vũ Nam P cao hơn khi đồng phạm tổ chức cho cả 07 người và được hưởng lợi nhiều hơn; vai trò của Đào Trọng Q và Hoàng Trung Y là ngang nhau khi đã ký, xác nhận khống lần lượt cho 02 người và 01 người trốn đi nước ngoài trái phép và được hưởng lợi ngang nhau, là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án; Các bị cáo sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đều có nhân thân tốt và bản thân chưa tiền án, tiền sự, gia đình các bị cáo đều có hoàn cảnh hết sức éo le là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; ngoài ra, bị cáo Vũ Nam P còn có bố đẻ là Liệt sỹ, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình Biên lai chứng tỏ đã nộp lại số tiền 20.000.000 đồng thu lời bất chính,

bị cáo được Công an phường Đ, phường G xác nhận có nơi cư trú ổn định, chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; gia đình bị cáo Đào Trọng Q có công với cách mạng, quá trình công tác bị cáo đạt được nhiều thành tích xuất sắc như được tặng thưởng bằng khen, đạt danh chiến sĩ thi đua, quá trình sinh sống tại địa phương luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; đối chiếu các quy định pháp luật, trên cơ sở cân nhắc, xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, vai trò của từng bị cáo trong đồng phạm, tính chất, mức độ hành vi, nhân thân của từng bị cáo, HĐXX thấy có cơ sở để áp dụng Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo của bị cáo Vũ Nam P; giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho các bị cáo Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách dài như nội dung kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các đối tượng đồng phạm giúp sức, có vai trò không đáng kể trong vụ án, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm cũng như vẫn phân hóa được hành vi, cá thể hóa hình phạt đối với từng bị cáo.

[4] Về án phí: Bị cáo Lê lâm T11 rút kháng cáo tại phiên tòa nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Kháng cáo của các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 348; điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Lâm T và kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Lê Lâm T; Bản án Hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình phạt đối với bị cáo Lê Lâm T có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với các bị cáo Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y; sửa Bản án hình

sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình phạt đối với các bị cáo, cụ thể:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 349, Điều 38, điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Vũ Nam P 03 năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép"* nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Vũ Nam P cho Ủy ban nhân dân phường G, quận L, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Vũ Nam P có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường G giám sát, giáo dục bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 349, Điều 38, điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Đào Trọng Q 02 năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép"* nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đào Trọng Q cho Ủy ban nhân dân phường V, quận B, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Đào Trọng Q có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường V giám sát, giáo dục bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 349, Điều 38; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Hoàng Trung Y 02 năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép"* nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Hoàng Trung Y cho Ủy ban nhân dân phường P, quận T, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Hoàng Trung Y có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường P giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước đó và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

3. Ghi nhận bị cáo Vũ Nam P đã nộp lại số tiền 20.000.000đ thu lời bất chính để tịch thu sung ngân sách Nhà nước và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002498 ngày 09/6/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các bị cáo Lê Lâm T, Vũ Nam P, Đào Trọng Q, Hoàng Trung Y không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT I – TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Hà Nội;
- TTG - Công an thành phố Hà Nội;
- UBND phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
- UBND phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- UBND phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội;
- Bị cáo Tới (qua TTG);
- Các bị cáo Phương, Quang Yên (theo đ/c);
- Lưu: P. HCTP, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển